

*Compiled by ms. Ngọc*  
**CHUYÊN ĐỀ 1: NGỮ ÂM – PHONETICS**

**A – LÝ THUYẾT****I. Phát âm (Pronunciation)**

Dưới đây là cách phát âm thông dụng của một số chữ cái trong Tiếng Anh:

**1. Nguyên âm****a. Cách phát âm một số chữ cái nguyên âm**

|                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chữ cái “a” thường được phát âm là: | <ul style="list-style-type: none"> <li>- âm /æ/: ban, bad, hand, fan, hat, chat, man</li> <li>- âm /e/: many, anybody, anything</li> <li>- âm /a:/: car, glass, bar, chart</li> <li>- âm /eɪ/: cake, make, nation</li> <li>- âm /ɔ:/: ball, call, fall, wall, water</li> <li>- âm /ə/: advice, about, policeman</li> <li>- âm /ɪ/: passage, sausage, marriage</li> <li>- âm /ɒ/: want, wash, watch</li> </ul> |
| Chữ cái “e” thường được phát âm là: | <ul style="list-style-type: none"> <li>- âm /ɪ/: repeat, repair, enable, explain, kitchen</li> <li>- âm /i:/: she, he, tedious, lethal, reorder</li> <li>- âm /e/: bed, men, February, led, desk</li> <li>- âm /ə/: hundred, never, teacher, worker</li> </ul>                                                                                                                                                |
| Chữ cái “i” thường được phát âm là: | <ul style="list-style-type: none"> <li>- âm /ɪ/: big, sit, hit, thing, chin</li> <li>- âm /i:/: machine, routine</li> <li>- âm /aɪ/: bike, bicycle, like, ride</li> <li>- âm /ə/: holiday, vehicle</li> </ul>                                                                                                                                                                                                 |
| Chữ cái “o” thường được phát âm là: | <ul style="list-style-type: none"> <li>- âm /ɔ:/: boring, chore, shore, choral, forecast</li> <li>- âm /ɒ/: chocolate, box, stop, holiday, bottle</li> <li>- âm /ʌ/: monkey, son, done, won, worry</li> <li>- âm /əʊ/: so, both, go, no, mobile, hold</li> <li>- âm /ə/: collect, purpose</li> <li>- âm /ʊ/: woman, wolf</li> <li>- âm /u:/: two, do, who</li> </ul>                                          |
| Chữ cái “u” thường được phát âm là: | <ul style="list-style-type: none"> <li>- âm /ʊ/: put, push, cushion, sugar</li> <li>- âm /u:/: ruler, Judo</li> <li>- âm /ʌ/: cut, umbrella, sun, summer</li> <li>- âm /ə/: suggest, successful</li> <li>- âm /ɪ/: busy, business</li> <li>- âm /e/: bury</li> </ul>                                                                                                                                          |

**b. Cách phát âm một số nhóm chữ cái nguyên âm**

|           |                                                                                                     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm “ai” | Thường được phát âm là âm /eɪ/: pain, chain, gain, maintain, ...<br>Hoặc là /eə/: hair, chair, fair |
| Nhóm “ay” | Thường được phát âm là âm /eɪ/: pay, say, stay, play                                                |
| Nhóm “aw” | Thường được phát âm là âm /ɔ:/: awful, saw, seesaw, draw                                            |
| Nhóm “au” | Thường được phát âm là âm /ɔ:/: audio, automatic, daughter                                          |

## CĐ 1 NGỮ ÂM L9

|           |                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm “ea” | Thường được phát âm là âm /i:/: sea, meat, cheap, tea, seat, ...<br>Hoặc là /eɪ/: great, steak, ...<br>Hoặc là /e/: bread, head, dead, ....<br>Hoặc là /ɪə/: year, near, dear, ....<br>Hoặc là / ɜ:/: earn, earth |
| Nhóm “ee” | Thường được phát âm là âm /i:/: see, cheese, bee, knee, ...<br>Hoặc là /ɪə/: beer, cheer, ...                                                                                                                     |
| Nhóm “ei” | Thường được phát âm là âm /eɪ/: eight, neighbor, ...<br>Hoặc là /e/: leisure, ...<br>Hoặc là /i:/: receive, size, ...<br>Hoặc là /aɪ/: height, ...                                                                |
| Nhóm “ew” | Thường được phát âm là âm /ju:/: new, few, ...<br>Hoặc là /u:/: chew, ...<br>Hoặc là / əʊ/: sew, ...                                                                                                              |

### 2. Phụ âm

#### a. Cách phát âm chữ cái một phụ âm

|             |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| “Chữ cái c” | Chữ cái “c” thường được phát âm là:                       | - âm /k/ (thường khi “c” đứng trước “a, o, u và các phụ âm”):<br>cook, climb, coat, cold<br>- âm /s/ (thường khi “c” đứng trước “e, i, y”): center, circle, cycle<br>- âm /ʃ/ (thường khi “c” đứng trước “ial, ian, cien, cious, cean”):<br>special, musician, deficient, delicious, ocean |
|             | Chữ cái “c” là âm câm khi “c” đứng trước “k”              | duck, hock, click hoặc đôi khi “c” đứng sau “s”<br>scissors, science                                                                                                                                                                                                                       |
| “Chữ cái d” | Chữ cái “d” thường được phát âm là:                       | - âm /d/ (đa số mọi trường hợp): draw, day, do, dead, dizzy, bird<br>- âm /dʒ/ (một số trường hợp): educate/education, graduate/graduation                                                                                                                                                 |
|             | Chữ cái “d” là âm câm trong một số từ                     | handsome, wednesday                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| “Chữ cái g” | Chữ cái “g” thường được phát âm là:                       | - âm /dʒ/ (thường khi nó đứng trước “i, e, y” hoặc kết thúc từ đó là “ge”): giant, geography, biology, language<br>- âm /g/: game, green, tiger<br>- âm / ʒ/: garage, massage                                                                                                              |
|             | Chữ cái “g” là âm câm khi nó đứng cuối từ và trước “m, n” | design, campaign, foreign                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| “Chữ cái s” | Chữ cái “s” thường được phát âm là:                       | - âm /s/: sun, sea, sick, sit, sleep<br>- âm /z/: is, rise, raise, reason<br>- âm / ʒ/: television, pleasure, vision, leisure, decision, usually<br>- âm / ʃ/: sugar, sure                                                                                                                 |

#### b. Cách phát âm một số nhóm chữ cái phụ âm

|              |                                           |                                                                                                                                                                                               |
|--------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm “ch”    | Nhóm “ch” thường được phát âm là:         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- /tʃ/: chicken, chair, child, chest, lunch</li> <li>- /k/: character, Christmas, architect, mechanic, scheme</li> <li>- /ʃ/: chef, machine</li> </ul> |
| Nhóm “gh/ph” | Nhóm “gh, ph” thường được phát âm là: /f/ | Laugh, phot, rough, physics                                                                                                                                                                   |
| Nhóm “sh”    | Nhóm “sh” thường được phát âm là: /ʃ/     | Wash, sheep, shark                                                                                                                                                                            |

Quy tắc phát âm đuôi “-s/es”

| Phát âm là /s/                                 | Phát âm là /iz/                                   | Phát âm là /z/                                 |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Kết thúc là các âm /f/, /k/, /p/, /t/, /θ/     | Kết thúc là các âm /s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /dʒ/      | Kết thúc là các âm còn lại ko thuộc TH1 và TH2 |
| Laughs<br>Cooks<br>Stops<br>Students<br>Cloths | Practices<br>Washes<br>Watch<br>Buzzes<br>Changes | Plays<br>comes                                 |

Quy tắc phát âm đuôi “-ed”

| Phát âm là /ɪd/             | Phát âm là /t/                                    | Phát âm là /d/                                 |
|-----------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Kết thúc là các âm /t/, /d/ | Kết thúc là các âm /p/, /k/, /f/, /tʃ/, /s/, /ʃ/  | Kết thúc là các âm còn lại ko thuộc TH1 và TH2 |
| Needed<br>wanted            | Laughed<br>Cooked<br>Stopped<br>Washed<br>Watched | Stayed<br>Returned                             |

**Ngoại lệ:** Một số tính từ tận cùng bằng đuôi “ed” luôn luôn đọc là /ɪd/:

Beloved: được yêu quý  
 Naked: trơ trụi, trần  
 Crooked: cong, vẹo  
 Ragged: rách tả tơi  
 Rugged: gồ ghề, thô kệch  
 Crabbed: khó đọc  
 Scared: thần thánh, thiêng liêng  
 Wicked: xấu xa, độc ác  
 Wretched: khốn khổ, bần cùng  
 Cursed: đáng ghét, ghê tởm  
 Dogged: gan góc, bền bỉ

## II. Trọng âm

Một số quy tắc đánh trọng âm cơ bản:

| Trường hợp | Ví dụ | Ngoại lệ |
|------------|-------|----------|
|------------|-------|----------|

*Compiled by Ms Ngọc*

|                                                                               |                                                                        |                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Đa số danh từ và tính từ có hai âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất | Teacher<br>Children<br>Kitchen<br>Garden<br>Yellow<br>Clever<br>Gentle | Machine<br>Effect<br>Result<br>Advice<br>Mistake<br>Amazed<br>alone      |
| Đa số động từ có hai âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2               | Attract<br>Begin<br>Become<br>Destroy<br>Forget<br>Enjoy<br>relax      | Answer<br>Offer<br>Happen<br>Open<br>Finish<br>Follow<br>Argue<br>listen |
| Danh từ ghép có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất                             | Airport<br>Raincoat<br>Sunrise<br>Guidebook<br>Filmmaker               |                                                                          |
| Tính từ ghép có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất                             | Homesick<br>Airsick<br>Carsick<br>Trustworthy<br>Praise - worthy       |                                                                          |

**B – EXERCISES**

*I. Choose letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from the others.*

- |                      |                    |                     |                    |
|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| 1. A. <u>h</u> eat   | B. <u>s</u> eat    | C. <u>g</u> reat    | D. <u>m</u> eat    |
| 2. A. <u>oo</u> k    | B. <u>fl</u> oor   | C. <u>coo</u> k     | D. <u>hoo</u> k    |
| 3. A. <u>ci</u> rcle | B. <u>br</u> ick   | C. <u>f</u> it      | D. <u>f</u> ish    |
| 4. A. <u>ta</u> ble  | B. <u>la</u> dy    | C. <u>cap</u> tain  | D. <u>lab</u> our  |
| 5. A. <u>l</u> oudly | B. <u>with</u> out | C. <u>th</u> ousand | D. <u>th</u> ought |
| 6. A. <u>s</u> ize   | B. <u>k</u> itchen | C. <u>li</u> fe     | D. <u>sci</u> ence |
| 7. A. <u>s</u> o     | B. <u>sh</u> ow    | C. <u>wh</u> o      | D. <u>th</u> ough  |
| 8. A. <u>n</u> ame   | B. <u>fl</u> ame   | C. <u>m</u> an      | D. <u>f</u> ame    |
| 9. A. <u>e</u> arn   | B. <u>th</u> ird   | C. <u>w</u> ear     | D. <u>di</u> rt    |
| 10. A. <u>be</u> d   | B. <u>g</u> et     | C. <u>dec</u> ide   | D. <u>set</u> ting |

*II. Choose letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from the others.*

- |                        |                    |                    |                     |
|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 1. A. <u>w</u> ants    | B. <u>coo</u> ks   | C. <u>st</u> ops   | D. <u>s</u> ends    |
| 2. A. <u>mi</u> sses   | B. <u>go</u> es    | C. <u>leav</u> es  | D. <u>pot</u> atoes |
| 3. A. <u>bo</u> oks    | B. <u>ca</u> ts    | C. <u>do</u> gs    | D. <u>ma</u> ps     |
| 4. A. <u>wa</u> shes   | B. <u>teach</u> es | C. <u>ch</u> anges | D. <u>li</u> kes    |
| 5. A. <u>sys</u> tems  | B. <u>gr</u> oups  | C. <u>lett</u> ers | D. <u>goo</u> ds    |
| 6. A. <u>app</u> eared | B. <u>agre</u> ed  | C. <u>cough</u> ed | D. <u>lov</u> ed    |
| 7. A. <u>all</u> owed  | B. <u>pass</u> ed  | C. <u>argu</u> ed  | D. <u>rais</u> ed   |
| 8. A. <u>wash</u> ed   | B. <u>miss</u> ed  | C. <u>stop</u> ped | D. <u>return</u> ed |

*Compiled by Ms Ngoc*

- |                        |                      |                        |                     |
|------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|
| 9. A. <u>laugh</u> ed  | B. <u>cont</u> ained | C. <u>estab</u> lished | D. <u>talk</u> ed   |
| 10. A. <u>dam</u> aged | B. <u>incre</u> ased | C. <u>destro</u> yed   | D. <u>prop</u> osed |

*III. Choose letter A, B, C, or D to indicate the word that has the stress differently from that of the others.*

- |                            |                          |                       |                        |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. A. <u>d</u> isease      | B. <u>h</u> umour        | C. <u>c</u> ancer     | D. <u>t</u> reatment   |
| 2. A. <u>b</u> ecome       | B. <u>c</u> arry         | C. <u>a</u> ppoint    | D. <u>i</u> nv         |
| 3. A. <u>p</u> ersuade     | B. <u>r</u> educe        | C. <u>o</u> ffer      | D. <u>a</u> pply       |
| 4. A. <u>f</u> armer       | B. <u>a</u> ctor         | C. <u>b</u> egin      | D. <u>f</u> airy       |
| 5. A. <u>a</u> ttack       | B. <u>d</u> efeat        | C. <u>b</u> elieve    | D. <u>h</u> appen      |
| 6. A. <u>d</u> evelop      | B. <u>a</u> djective     | C. <u>g</u> enerous   | D. <u>p</u> opular     |
| 7. A. <u>b</u> eautiful    | B. <u>i</u> mportant     | C. <u>d</u> elicious  | D. <u>e</u> xciting    |
| 8. A. <u>i</u> mpress      | B. <u>f</u> avor         | C. <u>o</u> ccur      | D. <u>p</u> olice      |
| 9. A. <u>c</u> omplain     | B. <u>l</u> uggage       | C. <u>i</u> mprove    | D. <u>f</u> orgive     |
| 10. A. <u>e</u> xpensive   | B. <u>s</u> ensitive     | C. <u>n</u> egative   | D. <u>s</u> ociable    |
| 11. A. <u>e</u> ducation   | B. <u>d</u> evelopment   | C. <u>e</u> conomic   | D. <u>p</u> reparation |
| 12. A. <u>a</u> ttend      | B. <u>o</u> ption        | C. <u>p</u> ercent    | D. <u>b</u> ecome      |
| 13. A. <u>l</u> iterature  | B. <u>e</u> ntertainment | C. <u>r</u> ecreation | D. <u>i</u> nformation |
| 14. A. <u>a</u> tttractive | B. <u>p</u> erception    | C. <u>c</u> ultural   | D. <u>e</u> xpensive   |
| 15. A. <u>s</u> elfish     | B. <u>s</u> urface       | C. <u>p</u> urpose    | D. <u>c</u> orrect     |
| 16. A. <u>a</u> broad      | B. <u>n</u> oisy         | C. <u>h</u> undred    | D. <u>q</u> uiet       |
| 17. A. <u>p</u> assion     | B. <u>a</u> spect        | C. <u>m</u> edium     | D. <u>s</u> uccess     |
| 18. A. <u>e</u> xist       | B. <u>e</u> volve        | C. <u>e</u> njoy      | D. <u>e</u> nter       |
| 19. A. <u>d</u> octor      | B. <u>m</u> odern        | C. <u>C</u> hinese    | D. <u>c</u> orner      |
| 20. A. <u>c</u> ompete     | B. <u>m</u> achine       | C. <u>m</u> usic      | D. <u>p</u> rovide     |